

Số: /BC- CTK

Hoà Bình, ngày 25 tháng 9 năm 2023

BÁO CÁO

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

THÁNG 9 VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Chín tháng đầu năm 2023 một số ngành, lĩnh vực tiếp tục duy trì xu hướng phục hồi, tuy nhiên ngành kinh tế chủ lực của tỉnh bị ảnh hưởng nặng nề do hạn hán và thị trường bất động sản ngưng trệ, khó khăn về vốn, thị trường của các doanh nghiệp chưa được khắc phục. Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển KTXH trong 9 tháng đầu năm 2023 như sau:

I/ Tăng trưởng kinh tế

Theo báo cáo của UBND tỉnh Hòa Bình ước tính Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) 9 tháng đầu năm giảm 0,95% so với cùng kỳ năm trước⁽¹⁾; trong đó: Nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 3,44%; công nghiệp - xây dựng giảm 5,36% (trong đó, công nghiệp giảm 8,05%, riêng công nghiệp sản xuất điện âm 14,88%); dịch vụ tăng 3,41%; thuế sản phẩm giảm 3,29%.

Cơ cấu các ngành kinh tế trong GRDP: tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản 17,98%; công nghiệp - xây dựng 41,61%; dịch vụ 35,39%; thuế sản phẩm 5,02%.

II/ Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm

⁽¹⁾ GRDP 9 tháng tăng trưởng âm nguyên nhân là do sản lượng điện của Nhà máy Thủy điện, kinh doanh bất động sản giảm sút mạnh, cụ thể:

- Tổng sản lượng điện trong 5 tháng đầu năm 2023 đạt 3.353,5 tỷ kwh bằng 98,3% so với cùng kỳ năm trước (3.413,3 kwh), nhưng sang tháng 6/2023 sản lượng chỉ đạt 334 tỷ kwh bằng 24,6% sản lượng tháng 6/2022 (1.356,3 tỷ kwh); tháng 7 sản lượng đạt 732 tỷ kwh bằng 51,9% sản lượng tháng 7/2022 (1.419,4 tỷ kwh); dự kiến tháng 8 sản lượng đạt 1.170 tỷ kwh tăng 2,7% so với tháng 8/2022 (1.138,5 tỷ kwh); dự kiến tháng 9 sản lượng đạt 1.040 kwh bằng 222% tháng 9/2022 (468,4 kwh). Tổng sản lượng 9 tháng đạt 6.628 tỷ kwh, tương ứng GRDP của điện đạt 4.190 tỷ đồng bằng 85,12% của 9 tháng năm 2022 (7.787 tỷ kwh và 4.922,5 tỷ đồng). Nếu sản lượng tháng 9/2023 đạt trên 300% so với tháng 9/2022 tức là đạt 1.420 tỷ kwh tương ứng GRDP điện đạt 4.436 tỷ đồng thì GRDP của kinh tế tỉnh tăng 0,11%.

Mặt khác GRDP ngành điện chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu GRDP tổng các ngành lĩnh vực (chiếm 20%); chiếm 52,8% của GRDP ngành công nghiệp, chiếm 41,6% GRDP của ngành CNXD.

- Hoạt động kinh doanh bất động sản (BDS) giảm sút mạnh, được phản ánh thông qua số thu tiền sử dụng đất đạt thấp (mới đạt khoảng 3,5% so với dự toán HĐND tỉnh giao).

Công tác quản lý và điều hành ngân sách được quan tâm chỉ đạo quyết liệt; các hoạt động kiểm tra, kiểm soát, đôn đốc việc kê khai, nộp thuế, hoàn thuế,... được tăng cường ngay từ đầu năm 2023.

1. Tài chính

Ước thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tháng 9/2023, đạt 298.000 triệu đồng, đạt 4,1% so với chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao. Thu ngân sách nhà nước đến hết tháng 9 ước thực hiện 2.642.779 triệu đồng, so với cùng kỳ bằng 70,5%. Trong đó: Thu nội địa ước đạt 2.451.374 triệu đồng, so với cùng kỳ năm trước bằng 70,2%; thu xuất nhập khẩu ước đạt 191.405 triệu đồng, so với cùng kỳ năm trước bằng 74,1%.

Thu ngân sách địa phương ước thực hiện hết tháng 9/2023 đạt 15.018.449 triệu đồng, bằng 121,8% so với cùng kỳ năm trước, bằng 75,2% so với dự toán Thủ tướng Chính phủ và bằng 68,4% chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao, trong đó: Thu điều tiết được hưởng theo phân cấp 2.237.527 triệu đồng; thu bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương 5.479.400 triệu đồng; thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương 5.864.070 triệu đồng; thu chuyển nguồn 1.390.624 triệu đồng.

Chi ngân sách địa phương ước thực hiện hết tháng 9/2023 đạt 10.104.584 triệu đồng, bằng 110,8% so với cùng kỳ năm trước, bằng 50,6% so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao và bằng 46% Nghị quyết HĐND tỉnh, trong đó: Chi đầu tư phát triển ước thực hiện 1.031.457 triệu đồng, bằng 23% so với chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao; chi thường xuyên ước thực hiện 6.613.253 triệu đồng, bằng 73% chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao; chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương: Ước thực hiện 2.457.561 triệu đồng, bằng 30% so với chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

2. Ngân hàng

Các tổ chức tín dụng đã tích cực triển khai các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước liên quan đến tiền tệ, tín dụng và lãi suất; tổ chức thực hiện theo kế hoạch kinh doanh được giao năm 2023. Quan tâm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tăng khả năng tiếp cận vốn vay ngân hàng. Ước đến 30/9/2023, tổng nguồn vốn của các tổ chức tín dụng đạt 43.950 tỷ đồng, tăng 8,7% so với cuối năm 2022; trong đó vốn huy động từ các tổ chức kinh tế và dân cư ước đạt 32.600 tỷ đồng, tăng 8% so với cuối năm 2022. Tổng dư nợ toàn địa

bàn đạt 36.800 tỷ đồng, tăng 7,1% so với cuối năm 2022². Nợ xấu toàn địa bàn ở mức dưới 2% tổng dư nợ.

Tiếp tục thực hiện các chương trình, chính sách tín dụng hỗ trợ doanh nghiệp, người dân gặp khó khăn theo chỉ đạo của Chính phủ và NHNN Việt Nam, cụ thể: thực hiện chương trình hỗ trợ lãi suất 2%/năm theo Nghị định 31 với doanh số cho vay được hỗ trợ lãi suất là 331,5 tỷ đồng/19 khách hàng; ngân hàng chính sách xã hội tỉnh thực hiện giải ngân các chính sách cho vay theo Nghị quyết số 11/NQ-CP của Chính phủ đạt 301,8 tỷ đồng⁽³⁾. Thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ; triển khai thực hiện chương trình cho vay 120.000 tỷ đồng cho các đối tượng đủ tiêu chuẩn, điều kiện.

3. Bảo Hiểm

Ước đến ngày 30/9/2023, tổng số người tham gia Bảo hiểm xã hội (BHXH) là 92.300 người; tổng số người tham gia Bảo hiểm y tế (BHYT) là 795.500 người (*đạt 90,4% dân số toàn tỉnh*); tổng số người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) là 72.460 người. Công tác cấp số BHXH, BHYT, giải quyết các chế độ chính sách BHXH, BHYT cho các người tham gia kịp thời, đầy đủ; thực hiện giải quyết các chế độ BHXH cho 37.633 người và thực hiện thanh toán chi phí khám chữa bệnh BHYT là 479.391 triệu đồng. Thu BHXH, BHYT, BHTN đạt 1.721 tỷ đồng, bằng 71,73% kế hoạch. Tăng cường đôn đốc các đơn vị nợ đọng BHXH, BHYT trên địa bàn tỉnh thực hiện nghĩa vụ nộp BHXH, BHYT; tổng số nợ BHXH, BHYT ước tính đến 30/9/2023 là 78,4 tỷ đồng, chiếm 3,27% so với kế hoạch thu được giao. Tăng cường triển khai các giải pháp kiểm soát quỹ bảo hiểm; số tiền chi BHXH, BHYT, BHTN ước thực hiện trong 9 tháng đầu năm là 1.950 tỷ đồng.

III/ Giá cả

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 9/2023 tăng 1,45% so với tháng trước và tăng 2,22% so với tháng cùng kỳ năm trước (9/2022). Trong tháng có một số nhóm mặt hàng biến động tăng như: Giá học phí các cấp học mẫu giáo, mầm non, trung học sơ sở, trung học phổ thông, bổ túc trung học phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên được điều chỉnh theo theo Nghị quyết 253/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân tỉnh Hòa Bình ngày 14/7/2023 về quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập năm học 2023-

(2). Trong đó, cho vay khu vực nông nghiệp, nông thôn chiếm 48% tổng dư nợ; cho vay hỗ trợ DNVVN chiếm 22% tổng dư nợ

(3). Cho vay hỗ trợ tạo việc làm 150 tỷ đồng; cho vay nhà ở xã hội 126,7 tỷ đồng; cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn mua thiết bị học tập 8,6 tỷ đồng; cơ sở mầm non, tiểu học ngoài công lập 0,7 tỷ đồng; cho vay CTMTTQG vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi 15,8 tỷ đồng.

2024 trên địa bàn tỉnh; giá dịch vụ giáo dục như sách giáo khoa, vở viết, dụng cụ học tập tăng theo giá nguyên liệu đầu vào.

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 9/2023 so với tháng trước, trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có 06 nhóm hàng có chỉ số tăng là: Giáo dục tăng 24,6%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD tăng 1,98%; giao thông tăng 1,31%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,22%; đồ uống và thuốc lá tăng 0,08%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,02%. Còn lại các nhóm hàng khác vẫn giữ nguyên.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 9 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước tăng 1,37%. Trong 11 nhóm hàng, có 08 nhóm hàng có chỉ số tăng so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Nhóm giáo dục tăng 8,88%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,2%; văn hóa giải trí và du lịch tăng 2,72% ... Có 01 nhóm hàng giảm giao thông giảm 4,67%.

Chỉ số giá vàng: Chỉ số giá vàng tháng 9/2023 tăng 11,03% so với cùng kỳ năm trước, tăng 6,89% so với (tháng 12/2022), tăng 0,67% so với tháng trước. Giá vàng bán lẻ bình quân trong tháng trên địa bàn tỉnh ở mức 5.633 nghìn đồng/chỉ.

Chỉ số đô la Mỹ: Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 9/2023 tăng 2,69% so với cùng kỳ năm trước, tăng 1,92% so với (tháng 12/2022), tăng 1,71% so với tháng trước. Bình quân 1USD = 23.780 VNĐ.

IV/ Đầu tư phát triển - Xây dựng

Tình hình kinh tế 9 tháng đầu năm 2023 nước ta dự báo phải đối mặt với nhiều biến động ngày càng phức tạp, khó lường của thế giới. Trong hoàn cảnh khó khăn đó, việc Nhà nước tăng cường nguồn vốn đầu tư công vào các chương trình, dự án và các hạng mục đầu tư khác là chủ trương đúng đắn để phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo an toàn xã hội. Năm 2023, tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn tỉnh được HĐND tỉnh giao là 20.700 tỷ đồng, so với thực hiện cả năm 2022 tăng 3.505 tỷ đồng (tăng 20,38%).

1. Vốn đầu tư

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn 9 tháng đầu năm ước đạt 17.080 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm trước tăng 16,58%, trong đó:

- Vốn Nhà nước trên địa bàn ước đạt 9.501 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm trước tăng 52,92%.

- Vốn ngoài nhà nước ước đạt 7.421 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm trước giảm 11,09%.

- Vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI) ước đạt 158 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước tăng 59,67%.

Tiến độ thực hiện vốn đầu tư từ ngân sách địa phương 9 tháng đầu năm 2023 cao hơn so với cùng kỳ năm trước, là do một số nguyên nhân căn bản sau: Thời tiết khô ráo, an ninh chính trị và đời sống nhân dân ổn định, giá cả các loại nguyên nhiên vật liệu đã giảm so với thời điểm năm trước; Nhiều công trình/dự án ngoài ngân sách Nhà nước với tổng mức đầu tư lớn đang thực hiện như: Nhà máy xi măng Xuân Sơn; Dự án khách sạn MLIGON Hòa bình; Dự án Nhà máy thủy điện Hòa Bình mở rộng; Xây dựng hạ tầng kỹ thuật KCN Yên Quang; Khu dân cư Núi Đầu Rồng, thị trấn Cao Phong, huyện Cao Phong, Khu dân cư thị trấn Mãn Đức, huyện Tân Lạc; Khu đô thị mới Trung Minh A, xã Trung Minh, TPHB; Dự án mở rộng quy mô đường Hòa Lạc - TP Hòa Bình; mở rộng đường tránh quốc lộ 6 qua địa phận thành phố Hòa Bình; đầu tư xây dựng giai đoạn I đường cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đường liên kết vùng Hòa Bình - Hà Nội và cao tốc Sơn La (Hòa Bình - Mộc Châu); quốc lộ 6, quốc lộ 70B...

Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước, chín tháng đầu năm 2023 ở từng cấp như sau:

- Nguồn vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh: Kế hoạch năm 2023 là 8.478 tỷ đồng, so với năm 2022 tăng 4.832 tỷ đồng (tăng gấp hơn 2 lần). Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2023 là 4.485 tỷ đồng (đạt bằng 52,9% kế hoạch cả năm).

- Nguồn vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện: Kế hoạch năm 2023 là 5.779 tỷ đồng, so với năm 2022 tăng 2.749 tỷ đồng (tăng 90,72%). Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2023 là 2.803 tỷ đồng (đạt bằng 48,5% kế hoạch cả năm).

- Nguồn vốn ngân sách Nhà nước cấp xã: Kế hoạch năm 2023 là 150 tỷ đồng, so với năm 2022 tăng 48 tỷ đồng (tăng 47,05%). Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2023 là 33 tỷ đồng (đạt bằng 22% kế hoạch cả năm).

2. Xây dựng

Tình hình xây dựng trên địa bàn tỉnh từ đầu năm đến nay tuy gặp nhiều khó khăn như thị trường bất động sản ảm đạm, giá nguyên nhiên vật liệu cho xây dựng tăng cao, giá xăng dầu liên tục tăng khiến các chi phí đều tăng lên, nguồn cung vật liệu xây dựng không ổn định, thu ngân sách từ nguồn sử dụng đất đạt thấp do đó chưa có nguồn để thực hiện đầu tư. Nhưng được sự quan tâm chỉ đạo, sự vào cuộc khẩn trương, quyết liệt của các cấp, các ngành, giá trị sản xuất

của ngành xây dựng 9 tháng đầu năm 2023 tăng so với cùng kỳ năm trước. Ước tính giá trị sản xuất ngành xây dựng 9 tháng đầu năm 2023 (Theo giá hiện hành) đạt 10.966,82 tỷ đồng, tăng 6,46% so với cùng kỳ năm trước, cụ thể từng loại hình:

Giá trị sản xuất doanh nghiệp Nhà nước ước đạt 220,35 tỷ đồng, chiếm 2,01% giá trị sản xuất ngành xây dựng 9 tháng đầu năm.

Giá trị sản xuất doanh nghiệp ngoài Nhà nước ước đạt 6.241,15 tỷ đồng, chiếm 56,91% giá trị sản xuất ngành xây dựng, so với cùng kỳ năm trước tăng 9,33%.

Giá trị sản xuất FDI ước thực hiện đạt 2,23 tỷ đồng, chiếm 0,02% giá trị sản xuất ngành xây dựng 9 tháng đầu năm.

Giá trị sản xuất (xã/phường/thị trấn và hộ dân cư) 9 tháng đầu năm 2023 ước đạt 4.503,09 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm trước giảm 1,81%, trong đó giá trị sản xuất loại hình xã/phường ước đạt 37,31 tỷ đồng, tăng 24,49% so cùng kỳ và loại hình hộ dân cư ước đạt 4.465,78 tỷ đồng giảm 1,98% so cùng kỳ năm trước.

V/ Tình hình doanh nghiệp

Tính đến 31/8/2023, toàn tỉnh có 282 doanh nghiệp thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 3.724,5 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm trước, số lượng doanh nghiệp cấp mới tăng 82%, số vốn đăng ký tăng 52%, 98 doanh nghiệp quay lại thị trường; 182 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh; 53 doanh nghiệp giải thể tự nguyện... Dự kiến đến hết tháng 9, toàn tỉnh ước có 320 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký khoảng 4.200 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm trước, số lượng doanh nghiệp cấp mới giảm 16%, số vốn đăng ký giảm 47,56%, 100 doanh nghiệp quay trở lại thị trường; 195 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh; 60 doanh nghiệp giải thể tự nguyện.

Có 32 dự án đầu tư trong nước được chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư với tổng vốn đăng ký khoảng 14.000 tỷ đồng; so với cùng kỳ năm trước, số dự án đầu tư được cấp phép đầu tư giảm 15 dự án, vốn đăng ký đầu tư giảm khoảng 30.081 tỷ đồng. Quyết định chấm dứt hoạt động 10 dự án, tạm ngừng hoạt động 04 dự án trong nước và 01 dự án đầu tư nước ngoài; điều chỉnh chủ trương cho 21 dự án. Lũy kế đến tháng 9 năm 2023, toàn tỉnh có tổng số 736 dự án đang hoạt động; trong đó có 36 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài với tổng vốn đăng ký khoảng 608 triệu USD và 700 dự án trong nước với tổng vốn đầu tư đăng ký khoảng 189.075 tỷ đồng.

Trong 9 tháng đầu năm 2023 có 04 dự án mới đầu tư vào khu công nghiệp, giảm 42,9% so với cùng kỳ năm 2022; doanh thu đạt 15.012 tỷ đồng, giảm 7,7% so với cùng kỳ; giải quyết việc làm mới cho 1.032 lao động. Lũy kế đến nay, tổng số dự án đầu tư vào các KCN của tỉnh là 107 dự án, trong đó 25 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài, tổng vốn đăng ký 519,33 triệu USD và 82 dự án đầu tư trong nước, tổng số vốn đăng ký 15.872,36 tỷ đồng.

VI/ Nông - Lâm nghiệp - Thủy sản

Sản xuất nông lâm nghiệp và thủy sản 9 tháng đầu năm 2023 diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi cho ngành nông nghiệp. Bước vào vụ mùa với điều kiện tương đối thuận lợi nắng, nóng đan xen mưa ẩm. Bên cạnh đó lượng nước dự trữ ở các hồ đập được duy trì, để bảo đảm đủ nước phục vụ gieo trồng, các địa phương đã tăng cường vận hành công trình đưa nước lên ruộng từ nguồn nước đã tích trữ trong hệ thống kênh mương, nguồn nước sẵn có trong nội đồng và nguồn nước sông. Dịch bệnh trên đàn vật nuôi cơ bản được kiểm soát, tình hình chăn nuôi hiện nay đang giữ ổn định nên nhiều địa phương đã tái đàn làm cho tổng đàn tăng so với cùng kỳ.

1. Sản xuất nông nghiệp

a. Cây hàng năm

Cây lúa: Diện tích gieo trồng vụ mùa đạt 21.898 ha so với cùng kỳ năm trước bằng 99,36%. Đến nay nhiều cánh đồng lúa trà sớm ở một số địa phương đã bắt đầu chuẩn bị vào giai đoạn thu hoạch. Lúa trà chính vụ đã chắc xanh - chín sấp; trà cuối vụ: Trỗ bông - ngâm sữa. Hiện nay bà con thường xuyên thăm đồng, phát hiện và phòng trừ kịp thời các đối tượng sâu bệnh hại.

Cây ngô: Diện tích trồng từ đầu năm đạt 30.348 ha so với cùng kỳ bằng 93,42%; diện tích thu hoạch đạt 19.071 ha; sản lượng thu hoạch ước đạt 89.612 tấn so với cùng kỳ bằng 100,93%.

Một số cây chủ yếu thu hoạch đến ngày 15/9/2023 như sau: Cây khoai lang đạt 13.998 tấn, so với cùng kỳ năm trước bằng 95,99%; cây lạc đạt 6.067 tấn, so với cùng kỳ năm trước bằng 91,3%; cây đậu tương đạt 239 tấn, so với cùng kỳ năm trước bằng 105,01%; rau các loại đạt 146.697 tấn so với cùng kỳ năm trước đạt 101,49%.

b. Cây lâu năm

Tình hình sản xuất cây lâu năm 9 tháng đầu năm 2023 tiếp tục theo hướng phát triển các loại cây ăn quả mang lại hiệu quả kinh tế cao như Cam, bưởi, táo... và cải tạo, phá bỏ vườn tạp. Ước tính trong 9 tháng đầu năm sản lượng

cam thu hoạch đạt 50.403 tấn, sản lượng bưởi đạt 22.923 tấn; so với cùng kỳ cam bằng 101,47%, bưởi bằng 112,8%.

Một số loại cây lâu năm thu hoạch đến nay: Chuối ước đạt 15.742 tấn, xoài ước đạt 789 tấn, vải ước đạt 1.852 tấn, chè 5.868 tấn. So với cùng kỳ năm trước diện tích chuối bằng 108,9%, xoài bằng 103,54%, vải bằng 104,57%, chè bằng 104,92%.

c. Chăn nuôi

Số lượng đầu đàn gia súc, gia cầm: Tổng đàn trâu hiện nay là 114.150 con, so với cùng kỳ năm trước tổng đàn trâu bằng 98,7%; tổng đàn bò hiện nay là 88.105 con, so với cùng kỳ năm trước bằng 101,48%; tổng đàn lợn hiện nay là 492.286 con, so với cùng kỳ năm trước bằng 104,08%; tổng đàn gia cầm hiện nay là 8.547 nghìn con, so với cùng kỳ năm trước bằng 103,1%.

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trong tháng 9/2023, trâu xuất chuồng đạt 342 tấn, lũy kế từ đầu năm đạt 3.074 tấn bằng 104,88% so với cùng kỳ năm trước; bò xuất chuồng đạt 250 tấn, lũy kế từ đầu năm đạt 2.468 tấn bằng 104,93% so với cùng kỳ năm trước; lợn hơi xuất chuồng đạt 6.376 tấn, lũy kế từ đầu năm đạt 53.608 tấn bằng 104,86% so với cùng kỳ năm trước; thịt gia cầm xuất chuồng đạt 2.314 tấn, lũy kế từ đầu năm đạt 20.569 tấn bằng 107,37% so với cùng kỳ năm trước. Hiện nay, giá lợn hơi đã ổn định và đang giao động ở mức 60.000 - 63.000 đồng/kg, giá gà Lạc Thủy hiện nay là 100.000 – 110.000 đồng/kg, gà đồi địa phương có giá 110.000 – 130.000 đồng/kg.

2. Sản xuất lâm nghiệp

Trồng rừng: Tính đến ngày 15/9/2023 toàn tỉnh trồng được 7.711 ha rừng được trồng mới, so với cùng kỳ năm trước bằng 105,91%. Số cây phân tán trồng được 762,7 nghìn cây so với cùng kỳ năm trước bằng 103,19%.

Khai thác lâm sản: Trong tháng, tổng sản lượng gỗ khai thác đạt 36.562 m³, lũy kế từ đầu năm đạt 350.651 m³; so với cùng kỳ tháng 9/2022 bằng 106,08%, lũy kế bằng 105,57%; Sản lượng củi khai thác ước đạt 19.338 ste, lũy kế đạt 197.313 ste; so với cùng kỳ tháng 9/2022 bằng 104,74%, lũy kế bằng 103,27%.

Thiệt hại rừng: Từ đầu năm đến nay trên địa bàn không xảy ra cháy rừng. Công tác kiểm tra của lực lượng phòng chống cháy rừng được thực hiện tốt hạn chế tình trạng cháy rừng xảy ra.

3. Thủy sản

Tổng sản lượng thủy sản 9 tháng đầu năm 2023 đạt 6.520 tấn, trong đó cá đạt 6.319,3 tấn (chiếm 96,92% tổng sản lượng thủy sản), còn lại là tôm và các thủy sản khác chiếm một phần nhỏ. So với 9 tháng năm 2022, tổng sản lượng thủy sản bằng 105,26%. Tổng sản lượng thủy sản tăng lên chủ yếu do sự tăng của cá lồng.

Khai thác thủy sản 9 tháng đầu năm 2023 ước đạt 1.595 tấn, chia ra: khai thác cá đạt 1.466,36 tấn, tôm đạt 49,9 tấn, thủy sản khác đạt 74,74 tấn. So với 9 tháng năm 2022 sản lượng thủy sản khai thác bằng 106,19 %, trong đó: sản lượng cá bằng 106,34 %, sản lượng tôm bằng 103,96 %, sản lượng thủy sản khác bằng 104,99%.

VII/ Công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp chín tháng đầu năm 2023 giảm 6,11% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

Ngành công nghiệp khai khoáng chỉ số sản xuất của ngành này so với cùng kỳ năm trước tăng 36,51%. Công nghiệp khai khoáng của tỉnh Hoà Bình chủ yếu là khai thác đá, sản phẩm đá phần lớn dùng trong xây dựng và làm nguyên liệu đầu vào để sản xuất xi măng, do hoạt động xây dựng tăng nhanh vào các tháng cuối năm nên chỉ số sản xuất quý III/2023 tăng hơn quý trước. Ngoài ra năm trước một số doanh nghiệp do thực hiện về môi trường không đảm bảo, phải tạm dừng sản xuất nay đã hoạt động trở lại, do đó chỉ số sản xuất công nghiệp khai khoáng 9 tháng đầu năm 2023 tăng so với cùng kỳ năm 2022.

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo so với cùng kỳ năm trước tăng 0,44%. Nguyên nhân sản xuất kinh doanh gặp nhiều khó khăn, chỉ số sản xuất 6 tháng đầu năm 2023 đạt thấp, do nhiều đơn hàng bị cắt giảm, sản phẩm sản xuất ra tiêu thụ chậm, tồn kho lớn; trong khi đó chi phí nguyên vật liệu đầu vào cho sản xuất và nhân công không ngừng tăng, dẫn đến một số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh không có lãi, có nguy cơ thua lỗ phải tạm dừng sản xuất. Sang quý III/2023 các doanh nghiệp hoạt động ổn định trở lại và tăng trưởng tốt, một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu sản xuất trong quý đóng góp cho chỉ số sản xuất tăng trưởng: Thức ăn cho gia súc, sơn và vec ni, tan trong môi trường nước, bê tông trộn sẵn (bê tông tươi), mạch in khác...

Sản xuất và phân phối điện so với cùng kỳ năm trước giảm 11,29%. Nguyên nhân: Lưu lượng nước hồ Hoà Bình 6 tháng đầu năm 2023 thấp hơn cùng kỳ năm 2022, đỉnh điểm là tháng 6/2023 hồ Hoà Bình khô hạn, chạm đáy mực nước chết, sang quý III/2023 lưu lượng nước được cải thiện, đã đáp ứng cho công ty Thủy điện Hoà Bình sản xuất điện hơn quý trước và cùng kỳ năm

trước. Sản lượng điện sản xuất 9 tháng năm 2023 ước đạt 9.627 triệu Kwh, so với cùng kỳ năm trước giảm 915 triệu Kwh (giảm 11,68%).

Ngành công nghiệp cung cấp nước sạch và xử lý rác thải so với cùng kỳ năm trước tăng 4,61%. Nguyên nhân năm nay thời tiết nóng, người dân đi chơi nghỉ mát nhiều nhu cầu sử dụng cho ăn uống các nhà hàng tăng. Sản lượng nước sạch khai thác, cung cấp 9 tháng đầu năm 2023 là 96.709 nghìn m³ so với cùng kỳ năm 2022 tăng 14.659 nghìn m³ (tăng 5,06%).

VIII/ Vận tải, thương mại - dịch vụ

Chín tháng đầu năm 2023 nhu cầu sử dụng các loại hình dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch, vui chơi, giải trí nhộn nhịp và phát triển, đặc biệt tháng 9 cũng diễn ra ngày Quốc khánh 2/9, lễ khai giảng năm học mới và Tết Trung thu nên cũng tăng đã góp phần làm cho doanh thu hoạt động thương mại, dịch vụ và vận tải trong tháng và 9 tháng đầu năm 2023 ước đạt cao hơn tháng trước và cao hơn cùng kỳ năm trước.

1. Vận Tải

Tháng 9/2023 ước thực hiện tổng doanh thu ngành vận tải toàn tỉnh đạt 123,98 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm trước tổng doanh thu toàn ngành tăng 9,89%.

Doanh thu hoạt động vận tải trên địa bàn tỉnh 9 tháng đầu năm 2023 ước đạt 1.148 tỷ đồng, tăng 30,52% so cùng kỳ năm trước, trong đó:

- Doanh thu hoạt động vận tải hành khách ước đạt 439 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm trước tăng 22,68%.
- Doanh thu vận tải hàng hoá ước đạt 573 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm trước tăng 40,79%.
- Hoạt động kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 133 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm trước tăng 18,57%.

2. Thương Mại - Dịch vụ

Tổng mức bán lẻ ước thực hiện tháng 9/2023 là 1.002 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước tăng 4,69%. Tổng mức bán lẻ hàng hóa 9 tháng đầu năm 2023 ước đạt 8.978 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm trước tăng 25,46%.

Doanh thu bán buôn dự tính thực hiện tháng 9/2023 là 1.872 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm trước giảm 9,79%. Dự tính 9 tháng đầu năm 2023 doanh thu bán buôn đạt 18.110 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm trước tăng 16,36%.

Doanh thu dịch vụ lưu trú tháng 9/2023 ước đạt 83 tỷ đồng; dự tính 9 tháng đầu năm 2023 ước đạt 535 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước tăng 3,56%.

Doanh thu dịch vụ ăn uống tháng 9/2023 ước đạt 142 tỷ đồng; dự tính 9 tháng đầu năm 2023 ước đạt 1.238 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước giảm 4,35%.

Doanh thu dịch vụ khác thực hiện tháng 9/2023 ước đạt 305 tỷ đồng; dự tính 9 tháng đầu năm 2023 ước đạt 2.343 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước giảm 6,27%.

Nhìn chung, tổng mức bán lẻ hàng hóa 9 tháng năm 2023 tăng khá cao so với cùng kỳ năm trước do lưu thông và nhu cầu tiêu dùng hàng hóa có nhiều thuận lợi. Giá xăng dầu đã điều chỉnh tăng, giảm 7 lần liên tiếp trong ba tháng gần đây (tháng 7, 8, 9/2023) đã phần nào tác động tích cực đến giá cả hàng hóa. Một số hàng hóa có mức tăng cao: Xăng, dầu các loại tăng 2,72 lần; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 56,4%; lương thực, thực phẩm tăng 39,31%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm 27,88%...

IX/ Một số vấn đề Xã hội:

1. Lao động, việc làm và đời sống dân cư

Ước tính lực lượng lao động trên địa bàn tỉnh Hòa Bình Quý III năm 2023 có 511.653 người chiếm 58,11% tổng dân số của tỉnh, trong đó lực lượng lao động khu vực thành thị chiếm 22 %, khu vực nông thôn chiếm 78%, lực lượng lao động nam chiếm 52,1%, nữ chiếm 48%. So với quý III năm 2022 tăng 0,46%.

Lao động việc làm: (Theo số liệu của sở LĐTB & XH) tính đến hết tháng 8 đã giải quyết cho 16.204 lao động có việc làm đạt 61,8% kế hoạch năm. Trong đó có 644 lao động được tuyển chọn đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Thực hiện tốt công tác chính sách bảo hiểm thất nghiệp đối với người lao động cụ thể: Số người nộp hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp là 3.657 người, số người được giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp là 3.452 người, số người tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp là 42 người, số người tạm dừng hưởng là 128 người, số người chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp là 2.568 người. Số tiền chi trả trợ cấp thất nghiệp là 50,64 tỷ đồng.

Công tác đảm bảo an sinh xã hội và đời sống dân cư: Trong 9 tháng công tác chăm sóc người có công luôn được quan tâm nhằm đẩy mạnh các hoạt động “Đền ơn, đáp nghĩa” nhất là trong dịp tết Nguyên Đán bằng hình thức thăm hỏi, tặng quà người có công và gia đình chính sách với tổng số quà tặng người có công với cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng là 23.867 xuất

với kinh phí là 5.907 triệu đồng, trong đó: Quà của Chủ tịch nước là 10.361 xuất, kinh phí là 3.167 triệu đồng; Quà của tỉnh là 13.506 xuất, kinh phí là 2.739 triệu đồng. Quà tặng Bà mẹ Việt Nam anh hùng, các thương binh nặng tại các Trung tâm ngoài tỉnh có thương binh nặng tỉnh Hòa Bình điều dưỡng tại Trung tâm: Tặng quà Bà mẹ Việt Nam anh hùng 03 xuất quà là 3 triệu đồng; Thăm các Trung tâm thương binh nặng các tỉnh Hà Nam, Ninh Bình, Phú Thọ và Trung tâm Điều dưỡng Người có công Kim Bôi là 04 xuất quà là 20 triệu đồng.

Trong dịp kỷ niệm 76 năm ngày thương binh - liệt sĩ (27/7/1947 - 27/7/2023) các cơ quan chức năng đã phối hợp với các địa phương tổ chức các hoạt động thăm hỏi tặng quà đối với các đối tượng có công theo quy định của Chủ tịch nước cụ thể: Toàn tỉnh có 23.908 xuất quà được tặng cho người có công và gia đình chính sách với tổng kinh phí 5.953 triệu đồng, trong đó: Quà của Chủ tịch nước 10.576 xuất, với kinh phí 3.243 triệu đồng; Quà của tỉnh 13.332 xuất, với kinh phí 2.710 triệu đồng. Tặng quà 02 mẹ Việt Nam anh hùng, với kinh phí 2 triệu đồng; Chuẩn bị 09 xuất quà phục vụ các đồng chí lãnh đạo Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ Việt Nam tỉnh tặng cho Người có công và thân nhân liệt sĩ với kinh phí 27 triệu đồng.

Công tác bảo trợ xã hội: Phối hợp Sở Tài chính tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 3385/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 về việc bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022 cho Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố để hỗ trợ cho hộ nghèo đón Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023. Theo đó, Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất chủ trương thực hiện và hỗ trợ kinh phí hộ nghèo đón Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023 với mức hỗ trợ hộ nghèo 500.000 đồng/hộ, tổng kinh phí hỗ trợ là 13.545 triệu đồng (tương đương 27.091 hộ).

2. Hoạt động văn hóa thể thao và tuyên truyền

Tổ chức tốt các hoạt động tuyên truyền cổ động phục vụ các nhiệm vụ chính trị của địa phương, đặc biệt là tuyên truyền các ngày lễ lớn ⁽⁴⁾; Tiếp tục đẩy mạnh phòng trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với xây dựng chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, xây dựng đô thị văn minh. Thực hiện các hoạt động xây dựng văn hóa cơ sở.

(4). tuyên truyền ngày Giỗ tổ Hùng Vương (10/3 Âm lịch); Ngày Giải phóng miền Nam thống nhất đất nước (30/4); Ngày Quốc tế lao động (1/5); Chiến thắng Điện Biên Phủ (7/5); Ngày sinh chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5)...

Tiếp tục phát động phong trào tập luyện thể dục thể thao nâng cao sức khỏe trong nhân dân. Tổ chức thành công Giải Vô địch Bóng đá nam 7 người tỉnh Hòa Bình năm 2023; Giải Cầu lông, Bóng bàn Trẻ - Vô địch tỉnh Hòa Bình năm 2023; Giải Bắn nỏ, Kéo co, Đẩy gậy trẻ. Các địa phương tổ chức Lễ Phát động Cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại” và Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân. Quan tâm phát triển thể thao thành tích cao và thể thao chuyên nghiệp; tổ chức các trận thi đấu lượt đi sân nhà của CLB Bóng đá Hòa Bình tại giải Bóng đá hạng Nhất, Cúp Quốc gia năm 2023. Thành lập đội tuyển thể thao tỉnh tham gia thi đấu tại 03 giải Quốc gia; Thực hiện tốt việc quản lý khai thác các công trình thể thao đảm bảo an toàn, hiệu quả; Duy trì các lớp năng khiếu thể thao; công tác đào tạo, tập huấn phát triển thể thao thành tích cao của tỉnh.

Tiếp tục quan tâm công tác gia đình; Hướng dẫn thực hiện công tác trẻ em năm 2023; Tổ chức các hoạt động truyền thông hưởng ứng Ngày Quốc tế Gia đình, Ngày Gia đình Việt Nam và Tháng hành động quốc gia về phòng, chống bạo lực gia đình năm 2023.

3. Giáo dục

Chỉ đạo các đơn vị, trường học tổ chức thực hiện nghiêm túc kế hoạch dạy và học năm học 2022 - 2023 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Hòa Bình; Tổ chức Hội nghị tổng kết năm 2022, sơ kết học kỳ I năm học 2022 - 2023, triển khai nhiệm vụ trọng tâm năm 2023 và học kỳ II năm học 2022 - 2023; triển khai nhiệm vụ năm học 2023 - 2024. Tổ chức biên soạn tài liệu giáo dục địa phương và lựa chọn SGK theo Chương trình GDPT mới để áp dụng trong năm học 2023 - 2024. Hướng dẫn xét công nhận hoàn thành chương trình tiểu học, tốt nghiệp THCS, hoàn thành chương trình GDTX và xét công nhận tốt nghiệp năm học 2022 - 2023 đối với GDTX. Hướng dẫn thực hiện công tác tuyển sinh năm học 2023 - 2024; tổ chức kỳ thi tuyển sinh năm học 2023 - 2024 đối với các trường THPT và trường PTDTNT. Đã tổ chức và tham gia các kỳ thi, hội thi của ngành⁽⁵⁾, qua đó tạo chuyển biến tích cực trong công tác đào tạo mũi nhọn của tỉnh. Kết thúc năm học 2022 - 2023, tất cả các cấp học từ giáo dục mầm non, đến giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên và giáo dục chuyên nghiệp đều đạt được những

(5). Tham dự thi kỳ thi chọn học sinh giỏi THPT quốc gia đạt 28 giải, trong đó có 02 giải Nhì, 10 giải Ba và 16 giải Khuyến khích; kỳ thi Khoa học Kỹ thuật cấp quốc gia đạt 01 giải Nhì, 01 giải triển vọng; Kỳ thi học sinh giỏi dành cho học sinh các trường chuyên vùng Duyên hải và Đồng bằng Bắc bộ năm 2023 đạt 02 huy chương Vàng, 07 huy chương Bạc, 14 huy chương Đồng và 32 giải Khuyến khích; Cuộc thi Olympic phát minh và sáng chế thế giới tại Hàn Quốc (WICO 2023) giành 02 Huy chương Vàng...

thành tích tốt. Chất lượng giáo dục các cấp ngày càng đi vào thực chất và bền vững. Tỷ lệ thí sinh đỗ tốt nghiệp THPT của tỉnh đạt 99,31%, điểm trung bình bài thi các môn đạt 6,336 điểm (tăng 0,047 điểm so với năm học 2021 - 2022); tỷ lệ trẻ tuổi nhà trẻ ra lớp đạt 46,2%, trẻ mẫu giáo ra lớp đạt 99%; 100% cơ sở giáo dục mầm non bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, an toàn về thể chất và tinh thần.

4. Y tế

Duy trì thực hiện tốt công tác khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân. Các cơ sở y tế, bệnh viện thực hiện nhiệm vụ kép đảm bảo an toàn cho bệnh viện, phòng chống dịch trong giai đoạn bình thường mới và khám, chữa bệnh tốt; đẩy mạnh thực hiện khám, tư vấn, điều trị từ xa. Các kỹ thuật chuyên sâu, kỹ thuật mới được các đơn vị ứng dụng triển khai phục vụ người bệnh; tăng cường áp dụng công nghệ khám chữa bệnh thông minh như: Tiếp nhận khám chữa bệnh bằng thẻ Căn cước công dân gắn chip; triển khai thanh toán điện tử không dùng tiền mặt. Triển khai hồ sơ bệnh án điện tử, không sử dụng bệnh án giấy tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh.

Tích cực triển khai công tác phòng, chống dịch bệnh. Tiếp tục thực hiện tốt các Chỉ thị, chỉ đạo của TW Đảng; Chính phủ; Thủ tướng Chính phủ; Chỉ đạo chuyên môn của Ban Chỉ đạo quốc gia và Bộ Y tế, các nội dung chỉ đạo của lãnh đạo Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác phòng, chống dịch bệnh COVID-19 trên địa bàn tỉnh. Tiếp tục thực hiện tốt công tác tiêm chủng mở rộng, tuy nhiên tỷ lệ tiêm chủng các loại vắc xin SII (5 trong 1 phòng 5 bệnh Bạch hầu, Uốn ván, Ho gà, Viêm phổi viêm màng não mủ do Hib và Viêm gan B) cho trẻ dưới 1 tuổi và vắc xin DPT mũi 4 (phòng bệnh bạch hầu-ho gà-uốn ván) cho trẻ 18-24 tháng chưa đạt chỉ tiêu kế hoạch do tình trạng thiếu vắc xin. Đến hết ngày 15/8/2023 toàn tỉnh không ghi nhận trường hợp bệnh đặc biệt nguy hiểm, các bệnh truyền nhiễm thông thường không có sự gia tăng đột biến so với cùng kỳ năm ngoái.

5. Đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn

Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ: Theo số liệu từ Công an tỉnh Hòa Bình, trong tháng báo cáo đã phát hiện 05 vụ vi phạm môi trường, xử lý 4 vụ với tổng số tiền 16 triệu đồng, so với tháng trước tăng 01 vụ; lũy kế đến tháng báo cáo có 44 vụ, xử lý 36 vụ, với tổng số tiền 493 triệu đồng; so với cùng kỳ năm giảm 104 vụ. Trong tháng xảy ra 02 vụ cháy ước thiệt hại 1.500 triệu đồng; lũy kế đến tháng báo cáo xảy ra 19 vụ, thiệt hại 4.236 triệu đồng.

Tai nạn giao thông: Theo báo cáo sơ bộ (từ 15/8/2023 đến 15/9/2023), trên địa bàn tỉnh Hòa Bình đã xảy ra 15 vụ tai nạn giao thông, làm chết 4 người và làm bị thương 15 người, lũy kế đến giữa tháng 9 xảy ra 77 vụ tai nạn giao thông làm chết 43 người và làm bị thương 73 người.

6. Tình hình thiên tai

Theo số liệu báo cáo của Ban chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh. Trong tháng báo cáo tỉnh Hòa Bình có 03 vụ thiên tai xảy ra. Đặc biệt, do ảnh hưởng của 02 đợt mưa lớn kéo dài từ ngày 07 - 09/9/2023 và 14 - 17/9/2023 đã gây thiệt hại tại huyện Cao Phong, Tân Lạc cụ thể như sau:

- Thiệt hại về công trình: Công trình hồ Ngẹ, thuộc xã Lỗ Sơn huyện Tân Lạc xảy ra sự cố sạt phần đất đắp, đất sạt lở đẩy vỡ tường thân tràn với chiều dài 11m cao 3,5m.

- Thiệt hại về giao thông: Tuyến đường cứng hóa đường nội xóm Cạn Thượng, Hợp Phong, Cao Phong sạt lở tà luy dương dài 100m; Tuyến đường 432A đi Thành Sơn, Mai Châu sạt lở khoảng 20m³; lún sâu tà luy âm khoảng 16m, lún sâu hàm ếch khoảng 1m. So với tháng trước tăng 02 vụ. Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo, tỉnh Hòa Bình có 15 vụ thiệt hại thiên tai xảy ra, so với cùng kỳ năm trước tăng 02 vụ.

X/ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP

1. Triển khai thực hiện hiệu quả Kế hoạch hành động thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

Đẩy nhanh tiến độ, hoàn thành lập Quy hoạch tỉnh Hòa Bình đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Xây dựng và triển khai thực hiện hiệu quả Kịch bản tăng trưởng các quý còn lại của năm 2023.

2. Đẩy mạnh thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công năm 2023 đảm bảo giải ngân hết nguồn kế hoạch vốn được giao.

3. Tiếp tục thực hiện tốt các giải pháp nhằm tăng thu ngân sách Nhà nước năm 2023; tăng cường quản lý thu, chống thất thu, trốn thu; tập trung huy động các nguồn thu từ thuế, phí, đặc biệt quan tâm và đôn đốc thu nợ đọng thuế; chú trọng các nguồn thu từ đất và khai thác các nguồn thu từ tài nguyên khoáng sản trên địa bàn; quản lý chặt chẽ việc bán đấu giá tài sản nhà nước.

4. Quan tâm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, nhà đầu tư. Tập trung thực hiện các giải pháp nhằm cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và nâng cao

năng lực cạnh tranh để thu hút đầu tư; thực hiện cải cách thủ tục hành chính; tiếp tục đổi mới công tác lãnh đạo, tăng cường chỉ đạo, điều hành của chính quyền các cấp.

5. Chỉ đạo các địa phương chăm sóc cây trồng và hoa màu theo đúng khung thời vụ; tập trung chỉ đạo triển khai kế hoạch sản xuất vụ hè thu, vụ mùa và vụ đông năm 2023; chủ động trong công tác phòng, chống dịch bệnh hại trên cây trồng. Tập trung kiểm soát, phòng ngừa cũng như phòng chống dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm, đặc biệt là các loại dịch nguy hiểm như Bệnh dịch tả lợn Châu phi, cúm gia cầm,...; khuyến khích các cơ sở giống công bố tiêu chuẩn chất lượng và đăng ký thương hiệu giống.

6. Triển khai các giải pháp nâng cao chất lượng dạy nghề trên địa bàn tỉnh. Đẩy mạnh phát triển thị trường lao động; tăng cường các hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm, kết nối cung cầu lao động.

Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2023./.

Nơi nhận:

- Vụ Thống kê Tổng hợp (để Bc);
- VP Tỉnh ủy } (để Bc);
- VP UBND Tỉnh }
- Các ngành liên quan;
- Lãnh đạo Cục TK;
- Lưu VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

Trần Văn Thạch

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 9 năm 2023

			<i>Ha</i>
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa			
Lúa đông xuân	1.674,3	1.674,1	99,99
Lúa hè thu			
Thu đông			
Lúa mùa	22.038,9	21.898,2	99,36
Các loại cây khác			
Ngô	32.485,3	30.348,7	93,42
Khoai lang	3.642,7	3.529,9	96,90
Sắn/Khoai mì	14.583,7	13.998,2	95,99
Mía	6.610,6	6.605,0	99,91
Đậu tương	227,1	218,6	96,26
Lạc	4.296,6	3.935,1	91,59
Rau, đậu các loại	14.169,2	14.254,8	100,60
+ Rau các loại	13.267,5	13.378,8	100,84
+ Đậu các loại	901,7	875,9	97,14

2. Sản phẩm chăn nuôi 9 tháng năm 2023

	Thực hiện 6 tháng đầu năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	Ước tính 9 tháng năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				6 tháng năm báo cáo	Quý III năm báo cáo
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)					
Thịt lợn	34.526	19.082	53.608	104,56	105,39
Thịt trâu	2.064	1.010	3.074	103,93	106,88
Thịt bò	1.705	763	2.468	105,44	103,81
Thịt gia cầm	13.541	7.028	20.569	105,56	111,04
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác					
Trứng (Nghìn quả)	62.412	19.177	81.589	105,20	107,42
Sữa (Tấn)	257	129	386	117,89	81,65

3. Kết quả sản xuất lâm nghiệp 9 tháng năm 2023

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	6 tháng đầu năm báo cáo	quý III năm báo cáo	9 tháng năm báo cáo	6 tháng năm báo cáo	Quý III năm báo cáo
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)	5,18	2,53	7,71	106,15	105,42
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m3)	202,78	147,87	350,65	105,24	106,02
Sản lượng củi khai thác (Nghìn ster)	138,46	58,85	197,31	103,52	102,71
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	-	-	-	-	-
Cháy rừng (Ha)	-	-	-	-	-
Chặt, phá rừng (Ha)	-	-	-	-	-

4. Sản lượng thủy sản 9 tháng năm 2023

	<i>Ngàn tấn</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	6 tháng đầu năm báo cáo	quý III năm báo cáo	9 tháng năm báo cáo	6 tháng năm báo cáo	Quý III năm báo cáo
Tổng sản lượng thủy sản	3,62	3,39	7,01	106,10	104,54
Cá	3,56	3,24	6,80	106,11	104,55
Tôm	0,02	0,06	0,08	105,56	103,39
Thủy sản khác	0,04	0,09	0,13	105,41	104,80
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	3,62	1,80	5,41	106,10	103,16
Cá	3,56	1,77	5,33	106,11	103,14
Tôm	0,02	0,01	0,03	105,56	100,00
Thủy sản khác	0,04	0,02	0,05	105,41	107,14
Sản lượng thủy sản khai thác	1,00	0,60	1,59	105,77	106,83
Cá	0,91	0,56	1,47	105,79	107,16
Tôm	0,04	0,01	0,05	105,80	99,26
Thủy sản khác	0,05	0,03	0,08	105,45	104,14

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9 và 9 tháng năm 2023

	<i>ĐVT: %</i>			
	Tháng 8 năm BC so với cùng kỳ năm trước	Tháng 9 năm BC so với tháng 8 năm BC	Tháng 9 năm BC so với cùng kỳ năm trước	9 tháng năm BC so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	103,82	105,10	193,13	93,89
Khai khoáng	223,45	103,04	98,80	136,51
Khai thác than cứng và than non				
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại				
Khai khoáng khác	223,45	103,04	98,80	136,51
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng				
Công nghiệp chế biến , chế tạo	104,09	95,37	125,14	100,44
Sản xuất chế biến thực phẩm	109,34	95,99	134,91	115,36
Sản xuất đồ uống				
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	-	99,79	10.500,00	170,10
Sản xuất trang phục	56,30	108,28	529,96	90,00
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	327,33	107,30	-	158,65
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	73,15	124,86	123,21	92,14
sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện				
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	80,83	92,84	125,61	87,22
In, sao chép bản ghi các loại	4.889,99	105,46	126,90	127,51
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	128,70	116,76	106,34	62,11
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	150,00	92,26	127,57	96,27
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-	83,33	-	289,02
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	98,13	114,08	104,24	104,64
Sản xuất kim loại	119,40	124,36	111,78	111,35
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	39,89	99,06	39,14	38,99
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	117,85	85,97	113,72	98,99
Sản xuất thiết bị điện	297,09	85,37	1.745,01	101,64

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9 và 9 tháng năm 2023

	ĐVT: %			
	Tháng 8 năm BC so với cùng kỳ năm trước	Tháng 9 năm BC so với tháng 8 năm BC	Tháng 9 năm BC so với cùng kỳ năm trước	9 tháng năm BC so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu				
Sản xuất xe có động cơ	141,67	98,84	125,70	120,12
Sản xuất phương tiện vận tải khác				
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế				
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	50,00	100,00	47,17	86,47
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị				
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	102,92	109,50	266,55	88,71
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	97,36	110,64	108,39	104,61
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	97,76	110,94	109,15	105,06
Thoát nước và xử lý nước thải				
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	85,16	100,00	85,16	91,86
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

6. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2023

	%		
	Thực hiện quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện quý năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	95,58	79,84	107,40
Khai khoáng	117,13	150,41	139,58
Khai thác than cứng và than non	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-
Khai khoáng khác	117,13	150,41	139,58
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-
Công nghiệp chế biến , chế tạo	98,03	93,84	110,52
Sản xuất chế biến thực phẩm	82,90	185,15	145,92
Sản xuất đồ uống	-	-	-
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	-	-	-
Dệt	146,53	158,49	26.998,00
Sản xuất trang phục	106,68	89,16	78,20
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	88,64	224,98	1.194,76
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	83,72	100,86	93,05
sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện			
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	89,52	82,94	89,03
In, sao chép bản ghi các loại	131,79	133,06	115,35
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	32,39	86,38	112,11
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	65,78	91,99	145,55
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	149,25	144,12	1.419,64
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	90,34	118,39	107,71
Sản xuất kim loại	62,86	133,24	171,33
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	19,72	133,09	39,71
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	102,75	81,67	116,71
Sản xuất thiết bị điện	32,05	100,76	550,57
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	-	-	-

6. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2023

	%		
	Thực hiện quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện quý năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất xe có động cơ	100,55	134,66	123,44
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	188,57	70,33	67,13
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	-	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	91,49	70,69	105,63
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	111,83	100,33	103,11
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	112,33	100,63	103,73
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	99,26	91,16	85,16
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-

7. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 9 và 9 tháng năm 2023

Tên sản phẩm	Đơn vị	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	tính	tháng 8	tháng 9	9 tháng	Tháng 9	9 tháng
		năm	năm	năm	năm	năm
		báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo
Đá xây dựng khác	M3	149.189	142.714	1.419.180	104,26	90,78
Tinh bột sắn, bột dong riêng	Tấn	413	-	16.640	-	141,63
Đường mía	Tấn					
Thức ăn cho gia súc	Tấn	12.622	12.029	91.115	139,77	88,26
Nước tinh khiết	1000 lít					
Các hàng dệt may đã hoàn thiện khác	1000 cái	-	-	15	-	18,29
Quần áo bảo hộ lao động	1000 cái	187	170	1.626	149,12	136,07
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	348	343	3.341	98,98	110,56
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	1.556	1.712	9.604	289,58	150,40
Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	1000 cái	-	-	-	-	-
Giày dép có mũ bằng nguyên liệu dệt và có đế ngoài	1000 đôi	-	1	716	41,67	343,89
Giày, dép khác chưa được phân vào đâu	1000 đôi					
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	18.948	15.000	71.390	672,30	191,29
Gỗ dán	M3	6.683	6.607	71.353	123,43	153,94
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	2.565	2.471	19.872	187,75	112,22
Bột giấy hoá học từ gỗ, loại hoà tan	Tấn	1.013	910	8.187	90,35	106,11
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	0	1	4	4,24	1,31
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	38.857	39.327	330.462	5.314,57	4.967,79
Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn					
Sơn và véc ni, tan trong môi trường nước	Tấn	26	38	392	22,35	53,18
Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Kg	1.462	1.827	17.246	20,00	20,62
Dịch vụ sản xuất hoá dược và dược liệu	Triệu đồng					
Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào bằng plastic	Tấn	-	-	10	-	20,75

7. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 9 và 9 tháng năm 2023

Tên sản phẩm	Đơn vị	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	tính	tháng 8	tháng 9	9 tháng	Tháng 9	9 tháng
		năm	năm	năm	năm	năm
		báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	13.184	13.167	107.704	155,00	131,87
Clanhke xi măng	Tấn	138.573	158.745	1.181.550	110,08	111,82
Xi măng Portland đen	Tấn	114.367	121.146	1.092.584	113,39	102,80
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	9.187	11.052	94.620	156,39	145,24
Sản phẩm khác bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo chưa được phân vào đâu	1000 cái	120	316	2.716	100,96	141,47
Dây nhôm	Tấn	505	595	5.992	61,38	78,48
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	8	11	540	4,17	24,39
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	47.576	51.956	282.873	612,85	217,11
Điện trở biến đổi kiểu dây quấn (gồm cả biến trở, chiết áp)	1000 chiếc	16.100	15.500	158.537	90,22	92,08
Thiết bị bán dẫn khác	1000	29.683	25.122	255.751	88,37	110,99
Mạch in khác	1000	4.640	5.711	58.978	68,64	95,53
Vật kính dùng cho máy ảnh, máy chiếu hoặc máy phóng to, thu nhỏ ảnh	Cái	662.536	665.000	4.855.121	94,23	74,58
Thiết bị dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện dùng cho điện áp > 1000 V chưa được phân vào đâu	Cái	7.933	8.200	133.029	4,67	16,11
Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	Cái	714.164	650.000	6.014.256	309,52	125,57
Giường bằng gỗ các loại	Chiếc	-	-	-	-	-
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	-	-	-	-	-
Hương cây	1000 thê	12	12	56		21,09
Điện sản xuất	Triệu	1.147	706	8.075	117,58	119,11
Điện thương phẩm	Triệu	119	109	924	109,17	106,36
Nước uống được	1000 m3	10.873	10.977	92.266	106,59	103,95
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	1.523	1.523	14.398	65,47	79,32

8. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2023

	Đơn vị	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm	
	tính	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II
		năm	năm	năm	năm	năm
		báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo
Tên sản phẩm						
Đá xây dựng khác	M3	542.682	753.018	921.439	117,13	150,41
Tinh bột sắn, bột dong riêng	Tấn	8.975	3.257	1.456	68,07	-
Thức ăn cho gia súc	Tấn	34.818	38.135	45.679	-	-
Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ nguyên liệu dệt khác	1000 cái	2.578	1.663	540	147,99	158,49
Các hàng dệt may đã hoàn thiện	1000 cái	-	-	-	-	-
Quần áo bảo hộ lao động	1000 cái	503	537	545	-	93,55
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	761	910	752	68,00	78,48
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	2.366	2.048	2.227	121,60	90,27
Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	1000 cái	-	182	-	-	-
Giày dép có mũ bằng nguyên liệu dệt và có đế ngoài	1000 đôi	288	293	160	88,64	219,18
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	29.461	19.002	33.246	159,55	81,66
Gỗ dán	M3	18.498	23.733	20.054	-	-
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương	M3	5.236	5.096	7.309	84,40	80,24
Bột giấy hoá học từ gỗ, loại hoà tan	Tấn	2.406	2.120	2.349	89,52	82,94
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	1	2	1	102,94	126,53
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	131.277	113.325	85.136	131,81	133,06
Sơn và véc ni, tan trong môi trường nước	Tấn	71	69	103	32,39	86,38
Dược phẩm khác chưa phồn vào	Kg	4.240	5.561	6.569	65,78	91,99
Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào bằng plastic	Tấn	3	10	16	-	-
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	42.915	42.754	11.043	136,91	112,67
Clanhke xi măng	Tấn	245.946	314.919	293.928	60,31	105,30
Xi măng Portland đen	Tấn	411.610	432.253	447.850	-	-
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	36.833	35.687	44.818	127,28	94,44

8. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2023

	Đơn vị tính	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm	
		quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II
		năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo
Tên sản phẩm						
Sản phẩm khác bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo chưa được phân vào đâu	1000 cái	1.187	1.046	1.175	101,28	128,89
Dây nhôm	Tấn	1.665	2.681	2.411	62,86	133,24
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	13	15	15	3,73	9,45
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	32.781	44.391	57.477	27,06	402,83
Điện trở biến đổi kiểu dây quấn (gồm cả biến trở, chiết áp)	1000 chiếc	45.142	43.143	41.167	77,23	75,95
Thiết bị bán dẫn khác	1000 chiếc	84.309	81.051	83.904	101,69	88,56
Mạch in khác	1000 chiếc	22.527	15.816	21.489	109,46	69,53
Vật kính dùng cho máy ảnh, máy chiếu hoặc máy phóng to, thu nhỏ	Cái	1.883.817	1.911.842	1.643.171	131,02	121,46
Thiết bị dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện dùng cho điện áp > 1000 V chưa được phân vào đâu	Cái	18.580	51.532	50.025	32,05	100,76
Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	Cái	1.984.784	2.848.372	2.922.834	100,55	134,66
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	-	-	546	-	-
Hương cây	1000 thẻ	16	16	18	188,57	70,33
Điện sản xuất	Triệu KWh	1.526	2.189	3.212	91,12	70,01
Điện thương phẩm	Triệu KWh	292	345	381	105,75	114,88
Nước uống được	1000 m3	30.115	34.996	31.598	112,33	100,63
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	4.560	4.393	3.890	99,26	91,16

8. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2023

	Đơn vị tính	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
		quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
		năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo
Tên sản phẩm							
Đá xây dựng khác	M3	542.682	753.018	921.439	117,13	150,41	139,58
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	8.975	3.257	1.456	68,07	-	-
Thức ăn cho gia súc	Tấn	34.818	38.135	45.679	-	-	-
Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ nguyên liệu dệt khác	1000 cái	2.578	1.663	540	147,99	158,49	26.998
Các hàng dệt may đã hoàn thiện	1000 cái	-	-	-	-	-	-
Quần áo bảo hộ lao động	1000 cái	503	537	545	-	93,55	126,74
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	761	910	752	68,00	78,48	78,12
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	2.366	2.048	2.227	121,60	90,27	68,34
Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	1000 cái	-	182	-	-	-	-
Giày dép có mũ bằng nguyên liệu dệt và có đế ngoài	1000 đôi	288	293	160	88,64	219,18	26.708,33
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	29.461	19.002	33.246	159,55	81,66	96,45
Gỗ dán	M3	18.498	23.733	20.054	-	-	-
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương	M3	5.236	5.096	7.309	84,40	80,24	92,80
Bột giấy hoá học từ gỗ, loại hoà tan	Tấn	2.406	2.120	2.349	89,52	82,94	89,03
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	1	2	1	102,94	126,53	100,00
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	131.277	113.325	85.136	131,81	133,06	115,36
Sơn và véc ni, tan trong môi trường nước	Tấn	71	69	103	32,39	86,38	112,11
Dược phẩm khô chưa phồn vào	Kg	4.240	5.561	6.569	65,78	91,99	145,55
Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào bằng plastic	Tấn	3	10	16	-	-	-
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	42.915	42.754	11.043	136,91	112,67	29,46
Clanhke xi măng	Tấn	245.946	314.919	293.928	60,31	105,30	82,11
Xi măng Portland đen	Tấn	411.610	432.253	447.850	-	-	-
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	36.833	35.687	44.818	127,28	94,44	146,27

8. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2023

	Đơn vị tính	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
		quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
		năm	năm	năm	năm	năm	năm
		báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo
Tên sản phẩm							
Sản phẩm khác bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo chưa được phân vào đâu	1000 cái	1.187	1.046	1.175	101,28	128,89	195,50
Dây nhôm	Tấn	1.665	2.681	2.411	62,86	133,24	171,33
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	13	15	15	3,73	9,45	67,73
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	32.781	44.391	57.477	27,06	402,83	39,06
Điện trở biến đổi kiểu dây quấn (gồm cả biến trở, chiết áp)	1000 chiếc	45.142	43.143	41.167	77,23	75,95	100,45
Thiết bị bán dẫn khác	1000 chiếc	84.309	81.051	83.904	101,69	88,56	106,83
Mạch in khác	1000 chiếc	22.527	15.816	21.489	109,46	69,53	143,51
Vật kính dùng cho máy ảnh, máy chiếu hoặc máy phóng to, thu nhỏ	Cái	1.883.817	1.911.842	1.643.171	131,02	121,46	99,08
Thiết bị dùng để đầu nối hay lắp trong mạch điện dùng cho điện áp > 1000 V chưa được phân vào đâu	Cái	18.580	51.532	50.025	32,05	100,76	550,57
Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	Cái	1.984.784	2.848.372	2.922.834	100,55	134,66	123,44
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	-	-	546	-	-	-
Hương cây	1000 thẻ	16	16	18	188,57	70,33	67,13
Điện sản xuất	Triệu KWh	1.526	2.189	3.212	91,12	70,01	105,61
Điện thương phẩm	Triệu KWh	292	345	381	105,75	114,88	106,61
Nước uống được	1000 m3	30.115	34.996	31.598	112,33	100,63	103,73
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	4.560	4.393	3.890	99,26	91,16	85,16

9. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành các quý năm 2023

Triệu đồng

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý II	quý III	9 tháng	Quý II	Quý III	9 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo
TỔNG SỐ	5.600.063	6.701.826	17.080.072	117,43	124,97	125,07
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	2.448.921	3.408.908	7.575.621	163,23	188,92	166,93
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	573	845	1.418	459,73	-	1.137,40
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	94.846	122.508	256.596	254,50	1.463,18	412,03
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	92.454	90.024	202.947	331,22	1.024,61	344,11
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	2.432.419	2.547.572	7.421.417	89,99	86,13	100,40
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	40.693	38.698	157.346	101,53	109,01	170,69
Vốn huy động khác	490.158	493.272	1.464.726	106,48	90,01	96,84

**10. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
tháng 9 và 9 tháng năm 2023**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 8 năm báo cáo	Ước tính tháng 9 năm báo cáo	Cộng dồn 9 tháng năm báo cáo	9 tháng năm BC so với KH năm báo cáo (%)	9 tháng năm BC so với CK năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.098.993	1.169.104	7.321.753	50,82	163,10
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	628.201	650.527	4.484.994	52,90	177,51
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	195.137	200.178	1.500.576	72,72	105,93
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>145.865</i>	<i>152.425</i>	<i>813.813</i>	<i>56,17</i>	<i>83,14</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	406.123	424.137	2.786.198	45,81	477,03
Vốn nước ngoài (ODA)	8.916	9.525	70.712	59,20	30,27
Xổ số kiến thiết	1.000	1.550	6.935	36,22	56,13
Vốn khác	17.025	15.137	120.573	61,84	43,05
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	462.027	505.429	2.803.524	48,51	146,73
Vốn cân đối ngân sách huyện	261.873	285.414	1.654.615	55,80	94,14
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>205.189</i>	<i>238.275</i>	<i>858.548</i>	<i>31,49</i>	<i>58,92</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	135.026	152.177	696.297	33,25	705,88
Vốn khác	65.128	67.838	452.612	62,89	832,08
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	8.765	13.148	33.235	22,07	64,41
Vốn cân đối ngân sách xã	8.765	13.148	33.235	22,07	64,41
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>8.028</i>	<i>12.350</i>	<i>30.066</i>	<i>20,32</i>	<i>62,27</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

11. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý các quý năm 2023

Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm báo cáo	Thực hiện quý II năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo
TỔNG SỐ	1.689.874	2.356.179	3.275.700	138,86	158,25	183,70
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	1.139.745	1.473.547	1.871.702	168,98	210,11	162,63
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	407.511	501.335	591.730	85,26	129,02	107,57
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	156.489	238.776	418.548	53,95	105,98	90,31
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	685.504	902.297	1.198.397	1.070,00	431,35	385,55
Vốn nước ngoài (ODA)	16.821	25.900	27.991	214,14	30,63	19,82
Xổ số kiến thiết	1.421	2.964	2.550	-	46,69	42,44
Vốn khác	28.488	41.051	51.034	22,86	324,31	35,75
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	549.280	877.544	1.376.700	103,93	114,77	222,92
Vốn cân đối ngân sách huyện	396.393	484.792	773.430	77,37	68,79	143,05
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	72.757	199.949	585.842	15,91	32,82	149,98
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	50.494	239.325	406.478	315,69	667,82	868,34
Vốn khác	102.393	153.427	196.792	50.689,60	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	849	5.088	27.298	6,09	22,19	185,45
Vốn cân đối ngân sách xã	849	5.088	27.298	6,09	22,19	185,45
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	604	4.332	25.130	4,54	20,82	177,35
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

12. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 9 và 9 tháng năm 2023

	Thực hiện tháng 8 năm báo cáo	Ước tính tháng 9 năm báo cáo	Cộng dồn 9 tháng năm báo cáo	Triệu đồng	
				So với cùng kỳ năm trước (%)	
				tháng 9 năm báo cáo	9 tháng năm báo cáo
TỔNG SỐ	986.641	1.001.993	8.978.314	104,69	125,46
Lương thực, thực phẩm	370.654	364.088	3.494.103	113,73	139,31
Hàng may mặc	53.853	53.483	463.630	98,00	106,24
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	206.819	211.191	1.790.890	144,31	156,40
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	12.479	11.823	93.983	96,46	101,12
Gỗ và vật liệu xây dựng	85.615	95.420	838.219	76,43	64,33
Ô tô các loại	10.907	11.082	103.671	30,17	56,31
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	29.316	35.572	404.268	58,70	93,24
Xăng, dầu các loại	122.655	130.643	1.163.098	112,52	272,92
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	24.687	26.703	154.122	129,71	103,53
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	7.147	7.439	67.315	90,09	127,88
Hàng hóa khác	9.618	9.800	108.721	71,29	99,23
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	52.890	44.751	296.293	104,32	93,72

13. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2023

	Thực hiện quý I năm báo cáo	Thực hiện quý II năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	<i>Triệu đồng</i> So với cùng kỳ (%)		
				Quý I	Quý II	Quý III
				năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo
TỔNG SỐ	2.962.906	3.053.715	2.961.693	145,91	129,03	107,34
Lương thực, thực phẩm	1.170.931	1.199.956	1.123.216	141,67	151,63	126,18
Hàng may mặc	148.115	154.294	161.221	118,96	105,71	97,17
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	592.007	591.800	607.084	166,94	157,68	146,24
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	29.828	30.010	34.145	109,15	96,07	99,34
Gỗ và vật liệu xây dựng	310.476	283.511	244.232	88,94	56,52	54,01
Ô tô các loại	34.149	26.801	42.721	120,16	46,54	43,55
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	166.820	144.289	93.159	129,07	105,73	55,49
Xăng, dầu các loại	351.202	432.073	379.823	781,83	439,75	134,22
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	33.381	46.327	74.414	119,01	77,42	122,03
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	21.559	24.070	21.687	211,88	131,58	89,72
Hàng hóa khác	40.730	34.583	33.408	133,76	89,52	82,52
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	63.708	86.001	146.584	82,38	76,74	115,64

**14. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác tháng 9 và 9 tháng năm 2023**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ (%)	
	tháng 8 năm 2023	tháng 9 năm 2023	9 tháng năm 2023	Tháng 9 năm 2022	9 tháng năm 2022
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	229.643	226.239	1.772.719	78,59	97,91
Dịch vụ lưu trú	90.102	83.413	534.663	90,10	103,56
Dịch vụ ăn uống	139.541	142.826	1.238.056	73,13	95,65
Du lịch lữ hành	-	-	-	-	-
Dịch vụ khác	310.608	305.305	2.343.337	107,93	93,73

**15. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác các quý năm 2023**

	<i>Triệu đồng</i>					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	484.861	611.206	676.652	128,13	98,59	83,31
Dịch vụ lưu trú	94.902	177.914	261.847	247,27	90,86	92,83
Dịch vụ ăn uống	389.959	433.292	414.805	114,68	102,16	78,24
Du lịch lữ hành	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ khác	662.416	777.689	903.232	90,22	87,96	102,45

16. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 9 năm 2023

					%	
	Tháng 9 năm báo cáo so với				Bình quân quý III	Bình quân 9 tháng
	Kỳ gốc	Tháng 9 năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng 8 năm báo cáo	năm BC so với CK năm trước	năm BC so với CK năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	110,76	102,22	102,59	101,45	109,48	101,37
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	115,32	102,98	102,71	100,22	114,98	103,20
Trong đó Lương thực	116,36	112,47	109,83	101,25	114,98	107,52
Thực phẩm	116,08	101,16	101,40	100,00	115,94	102,18
Ăn uống ngoài gia đình	110,00	100,39	100,39	100,01	109,99	102,84
Đồ uống và thuốc lá	110,64	101,26	101,26	100,08	110,58	102,26
May mặc, mũ nón và giày dép	100,80	100,40	100,15	100,00	100,78	100,45
Nhà ở và vật liệu xây dựng	111,58	103,74	104,47	101,98	110,02	101,53
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,15	100,49	100,31	100,00	103,15	100,84
Thuốc và dịch vụ y tế	100,61	100,00	100,00	100,00	100,61	100,00
Trong đó Dịch vụ y tế	100,45	100,00	100,00	100,00	100,45	100,00
Giao thông	113,79	102,13	105,23	101,31	111,47	95,33
Bưu chính viễn thông	94,35	100,00	100,00	100,00	94,35	100,00
Giáo dục	136,46	102,05	102,04	124,60	117,85	108,88
Trong đó Dịch vụ giáo dục	146,64	102,41	102,41	132,15	121,77	111,22
Văn hoá, giải trí và du lịch	101,51	101,00	100,98	100,00	101,51	102,72
Hàng hóa và dịch vụ khác	112,04	102,86	102,62	100,02	112,03	101,78
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	144,50	111,03	106,89	100,67	143,29	103,91
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	103,78	102,69	101,92	101,71	102,29	102,13

**17. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
tháng 9 và 9 tháng năm 2023**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 9 năm báo cáo	Ước tính 9 tháng năm báo cáo	Tháng 9 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 9 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	122.671	1.146.367	101,6	108,97	130,56
Vận tải hành khách	44.381	439.702	100,7	97,45	122,68
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	2.562	54.859	112,9	134,07	129,31
Đường bộ	41.819	384.843	100,0	95,84	121,79
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	63.445	573.569	101,7	120,68	140,79
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	2.681	22.188	106,7	91,16	103,12
Đường bộ	60.764	551.381	101,5	122,42	142,89
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	14.845	133.097	104,4	102,69	118,57

18. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2023
Triệu đồng

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I năm	quý II năm	quý III năm	Quý I năm	Quý II năm	Quý III
	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo
TỔNG SỐ	380.205	398.439	367.723	156,86	130,94	103,22
Vận tải hành khách	155.015	151.484	133.203	160,48	116,34	101,22
Đường sắt		-	-	-	-	-
Đường biển		-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	25.262	22.315	7.283	130,92	123,44	144,12
Đường bộ	129.753	129.169	125.920	167,86	115,19	99,50
Hàng không		-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	182.246	201.000	190.323	161,71	148,17	103,48
Đường sắt		-	-	-	-	-
Đường biển		-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	7.172	7.383	7.633	122,72	105,75	87,84
Đường bộ	175.074	193.617	182.690	163,84	150,47	104,25
Hàng không		-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	42.944	45.955	44.197	129,75	119,62	108,49

19. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 9 và 9 tháng năm 2023

	Ước tính tháng 9 năm báo cáo	Ước tính 9 tháng năm báo cáo	Tháng 9 năm BC so với tháng trước (%)	Tháng 9 năm BC so với CK năm trước (%)	9 tháng năm BC so với CK năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	621	5.904	102,95	99,49	122,53
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	27	571	112,92	133,49	128,75
Đường bộ	594	5.333	102,55	98,37	121,90
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	47.178	431.040	102,67	98,63	122,01
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	616	13.187	112,92	134,07	129,31
Đường bộ	46.562	417.853	102,55	98,28	121,79
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	744,9	6.740,4	101,64	121,16	141,37
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	23,4	194,0	106,71	90,73	102,63
Đường bộ	721,4	6.546,4	101,49	122,49	142,97
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	26.799,8	242.397,7	101,67	120,90	141,05
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	986,7	8.166,2	106,71	91,16	103,12
Đường bộ	25.813,1	234.231,5	101,49	122,42	142,89
Hàng không	-	-	-	-	-

20. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2023

Chi tiêu	Thực hiện quý I năm báo cáo	Thực hiện quý II năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	2.061	2.022	1.821	162,04	116,12	100,88
Đường sắt						
Đường biển						
Đường thủy nội địa	263	232	76	130,35	122,91	143,50
Đường bộ	1.798	1.790	1.745	168,01	115,30	99,59
Hàng không						
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	146.955	145.613	138.472	165,93	115,48	99,89
Đường sắt						
Đường biển						
Đường thủy nội địa	6.073	5.364	1.751	130,92	123,44	144,12
Đường bộ	140.883	140.249	136.721	167,86	115,19	99,50
Hàng không						
B. HÀNG HÓA						
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	2.141	2.363	2.236	162,30	148,80	120,18
Đường sắt						
Đường biển						
Đường thủy nội địa	63	65	67	122,13	105,25	87,42
Đường bộ	2.079	2.299	2.169	163,93	150,55	121,58
Hàng không						
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	77.013	84.967	80.418	161,98	148,46	119,90
Đường sắt						
Đường biển						
Đường thủy nội địa	2.639	2.717	2.809	122,72	105,75	87,84
Đường bộ	74.373	82.250	77.608	163,84	150,47	121,51
Hàng không		-	-			

21. Trật tự, an toàn xã hội tháng 9 và 9 tháng năm 2023

Chỉ tiêu	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	15	77	93,75	300,00	122,22
Đường bộ	15	77	93,75	300,00	122,22
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	4	43	133,33	133,33	89,58
Đường bộ	4	43	133,33	133,33	89,58
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	15	73	68,18	750,00	155,32
Đường bộ	15	73	68,18	750,00	155,32
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ	-	-	-	-	-
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	2	19	-	-	475,00
Số người chết (Người)	-	3	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	5	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	1.500	4.236	-	-	122,78

22. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2023

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo
Tai nạn giao thông				
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	19	20	38
Đường bộ	"	19	20	38
Đường sắt	"	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-
Số người chết	Người	14	18	11
Đường bộ	"	14	18	11
Đường sắt	"	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-
Số người bị thương	Người	18	13	42
Đường bộ	"	18	13	42
Đường sắt	"	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-
Cháy, nổ			-	-
Số vụ cháy, nổ	Vụ	3	7	9
Số người chết	Người	-	-	3
Số người bị thương	"	-	2	3
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	780	120	3.336